

Hiroshima International Business College

日本語学科

1年コース・1.5年コース・2年コース

外国人留学生対象

学生募集要項

| | |
|------------|-------|
| 学科特色 | 2P |
| 募集定員 | 2P |
| 募集期間 | 2P |
| 入学資格 | 2P |
| 学納金 | 3P |
| 入学の申請書類一覧表 | 4P～5P |
| 経費支弁者の提出書類 | 6P～7P |

専門学校
広島国際ビジネスカレッジ
Hiroshima International Business College

〒720-0812 広島県福山市露町1-2-3
TEL:084-922-7667 FAX:084-922-7668
E-mail:nihongo@hibc.jp <https://www.hibc.jp>



日本語学科

1年コース・1.5年コース・2年コース

外国人留学生対象

特色 / 特色 / Đặc điểm nổi bật / Characteristic

- 1: 日本留学試験、日本語能力試験、小論文や面接対策を行い、志望大学合格を目指す
 针对志愿院校的合格录取标准, 对日本留学实验, 小论文和面试进行专项指导, 最终达到志愿院校的录取标准
 Các đối sách dự kỳ thi dành cho du học sinh, thi năng lực tiếng Nhật, viết tiểu luận và đi phỏng vấn với mục tiêu đỗ vào trường Đại Học.
 ・Preparation for EJU and JLPT ・Aim for high level university, exercise in writing Essay and interview
- 2: 日本の大学院・大学に進学した後に必要となる能力をつける
 培养在日本的大学以及研究生院升学后所必备的学习和生活能力
 Có được năng lực cần thiết sau khi học lên các trường đại học/cao học của Nhật Bản.
 ・Acquire a necessary ability for academic life after graduating from our school
- 3: 日本人の考え方、日本の文化等を理解し、自分の意見などを発表できる能力をつける
 培养能够更好接受并理解日本的思维方式以及文化, 并能够积极的表达自己的意见
 Có được năng lực cần thiết để phát biểu ý kiến của bản thân, hiểu được văn hóa và cách suy nghĩ của người Nhật.
 ・Understanding Japanese way of thinking, culture, and backgrounds through communicating with Japanese students and local residents
 ・Be able to express your personal opinion in effective Japanese
- 4: 四技能(読む・聞く・話す・書く)をバランスよく強化する
 培养并强化, 听, 说, 读, 写等最重要的四项基本学习能力 Cùng cố cân bằng 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết).
 ・Study reading, writing, speaking, and listening separately in order to develop the skill well- balanced



募集定員 / 招生定员 / Khả năng tuyển dụng / Number of students to be admitted

| | | | |
|------------------------------------|------------------|--|------------------|
| 4月入学 (Nhập học tháng 4) (April) | 140名 (140 người) | 10月入学 (Nhập học tháng 10) (October) | 120名 (120 người) |
|------------------------------------|------------------|--|------------------|

募集期間 / 报名时间 / Thời gian tuyển dụng / Application period

| コース (Khóa học/Course) | 募集期間 / 报名时间 / Thời gian tuyển / Application period |
|--|---|
| 2年コース/1年コース (Khóa 2 năm/khóa 1 năm) (2 years/1 years) 【4月入学 (tháng 4) (April)】 | 前年8月-11月末 (Từ tháng 8 đến tháng 11 của năm trước đó) (Aug-Nov (the former year of the entrance)) |
| 1.5年コース (Khóa 1,5 năm) (1.5 years) 【10月入学 (tháng 10) (October)】 | 同年2月-5月末 (Từ tháng 2 đến tháng 5 của cùng năm đó) (Feb-May (the same year of the entrance)) |

入学資格 / 报名资格 / Tư cách nhập học / Eligibility for application

| | |
|---|---|
| 1 | 外国において、正規学校教育で12年以上の課程を修了したもの 在国外正规院校修完12年以上的课程 Người đã hoàn thành chương trình giáo dục chính quy từ 12 năm trở lên tại đất nước mình. Those who have completed 12 years school education or the equivalent in a foreign country. |
| 2 | 日本語教育施設等で150時間以上の日本語学習歴があり、日本語能力試験4級以上のレベルであること 报名时在日语学校修完150课时以上或者具有日语4级以上的水平 (报名10月入学的学生, 必须在报名时已修完200小时以上的日语课程或有3级以上水平) Đã học tiếng Nhật tại các cơ sở giảng dạy tiếng Nhật từ 150 tiếng trở lên, trình độ tương đương N4 của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật. Those whose total hours of studying Japanese exceed 150 hours and higher than level 4 in The Japanese proficiency test. |
| 3 | 就学目的および卒業後の進路が明確であること 留学目的和毕业打算必须明确 Có mục đích học tập và kế hoạch sau khi tốt nghiệp rõ ràng. Those who have the specific aim to study and what they want to do after graduation. |
| 4 | 本校在学中の学費・生活費などの滞在経費の支弁保証があること 有能力支付在本校学习期间的学费, 生活费及各種滞留费用 Phải có người bảo lãnh chi trả chi phí sinh hoạt và học phí khi đang học tại trường. Those who can meet the payment of tuition and living expenses while they are in Hiroshima International Business College. |
| 5 | ほかの日本語教育機関から「在留資格」の申請をして不交付になったことがないこと 过去没有申请日本留学的拒签经历 / Người chưa từng bị trượt tư cách lưu trú khi nộp hồ sơ ở các cơ quan giáo dục tiếng Nhật khác. Those who have been a student at the other Japanese language institutes are not eligible to apply. |

◆ 学 納 金 / 学费 / Các khoản tiền phải nộp / Payments of fee

| 4月入学(2年コース/1年コース) Nhập học tháng 4 (khóa 2 năm/ khóa 1 năm) 2 years / 1 years – entrance in April | 1 年 目 第一年 / Năm học đầu tiên / First year | 2 年 目(2年コースのみ) 第二年 / Năm học thứ 2 / Second year |
|---|--|--|
| 入学検定料 报名费 / Lệ phí kiểm định nhập học / Application fee | 20,000円 | - |
| 入 学 金 入学金 / Tiền nhập học / Admission fee | 100,000円 | - |
| 学 費 学费 / Tiền học phí / Tuition | 500,000円 | 500,000円 |
| 教 材 費 教材费 / Tiền sách giáo trình / Text books | 20,000円 | 20,000円 |
| 実 習 費 实习费 / Tiền hoạt động ngoại khóa / Practice fee | 20,000円 | 20,000円 |
| 合 計 合 计 / Tổng cộng / Total | 660,000円 | 540,000円 |
| 10月入学(1.5年コース) Nhập học tháng 10 (khóa 1.5 năm) 1.5 years – entrance in April | 1 年 目 第一年 / Năm học đầu tiên / First year | 2 年 目(10月-3月) 第二年 / Năm học thứ 2(tháng 10-tháng 3) Second year(October–March) |
| 入学検定料 报名费 / Lệ phí kiểm định nhập học / Application fee | 20,000円 | - |
| 入 学 金 入学金 / Tiền nhập học / Admission fee | 100,000円 | - |
| 学 費 学费 / Tiền học phí / Tuition | 500,000円 | 280,000円 |
| 教 材 費 教材费 / Tiền sách giáo trình / Text books | 20,000円 | 20,000円 |
| 実 習 費 实习费 / Tiền hoạt động ngoại khóa / Practice fee | 20,000円 | 20,000円 |
| 合 計 合 计 / Tổng cộng / Total | 660,000円 | 320,000円 |

※入学時、別途日本語学校協同組合保険加入する必要があります。

留学生試験費(日本留学試験2回 日本語能力試験2回)

(注:提出書類について、訳文が同封してない場合には、別途翻訳費がかかります。)

※此外,在入学时需要另外交留学生共济保险(医疗保险)

留学生考试费(留学生试验2次,日本語能力试验2次)

(注:如果提出的入学材料没有翻译,需要在报名时另交翻译费)

※Khi nhập học, cần nộp thêm phí bảo hiểm cho Hiệp hội các trường Nhật ngữ và lệ phí các kỳ thi dành cho du học sinh
(2 lần dự thi Năng lực tiếng Nhật, 2 lần dự thi Kỳ thi dành cho Du học sinh).

(chú ý: về hồ sơ cần nộp, nếu không gửi kèm bản dịch, học sinh sẽ phải nộp thêm tiền dịch hồ sơ).

※Other fees

Insurance

Examination fee

•The Examination for Japanese University Admission for International Students (EJU) / 2 times

•Japanese Language Proficiency Test / 2 times

◆ 入学申請書類一覧表 / Danh sách hồ sơ xin nhập học / APPLICATION DOCUMENT LIST

◆ 学生の必要書類 / 申請者本人所需材料 / Giấy tờ cần thiết của học sinh / Documents to be submitted by the applicant

| | | |
|----|--|--|
| 1 | <p>入学願書 入学愿书 Đơn xin nhập học Admission Application</p> <p>・必ず希望者本人が記入してください。代筆は認められません。 必须由申请人亲笔填写、代笔不可 Nhất định phải do người ứng tuyển tự viết. Không chấp nhận bản do người khác viết thay. Must be completed by the applicant. (Documents written by someone other than the applicant will not be accepted.)</p> <p>・氏名の上に必ずアルファベット(英文表記)を記入してください。 名字上面必须标注英文发音 Tên phải được viết bằng chữ Alphabet (chữ tiếng Anh).</p> | 所定様式/ 固定格式 / Mẫu cố định / Designated Form |
| 2 | <p>履歴書 履历书 Lý lịch Resume</p> <p>・必ず希望者本人が記入してください。代筆は認められません。 必须由申请人亲笔填写、代笔不可 Nhất định phải do người ứng tuyển tự viết. Không chấp nhận bản do người khác viết thay. Must be completed by the applicant. (Documents written by someone other than the applicant will not be accepted.)</p> <p>・氏名の上に必ずアルファベット(英文表記)を記入してください。 名字上面必须标注英文发音 Tên phải được viết bằng chữ Alphabet (chữ tiếng Anh).</p> | 所定様式/ 固定格式 / Mẫu cố định / Designated Form |
| 3 | <p>パスポートの写し 护照的复印件 Bản copy hộ chiếu Copy of the Applicant's Passport</p> <p>・記載のある全てのページの写しを提出してください。 必须提交所有页的复印件 Nộp bản copy của tất cả các trang có thông tin. Please submit a copy of the all the pages with mention.</p> <p>・申請時には取得しておいてください。 申请时必须提前申请护照 Nộp cùng lúc với đơn xin nhập học Please acquire the passport by the time an applicant submit the application to HIBC.</p> | |
| 4 | <p>志願理由書及び卒業後の予定説明書 申请理由書及毕业后的打算说明书</p> <p>Lý do xin nhập học và giải thích dự định sau khi tốt nghiệp Reason for studying Japanese and plans after graduation</p> <p>・必ず希望者本人が詳しく就学理由を記入してください。代筆は認められません。 必须由申请人本人亲笔填写、代笔不可 Nhất định phải do người ứng tuyển tự viết. Không chấp nhận bản do người khác viết thay. Must be completed by the applicant. (Documents written by someone other than the applicant will not be accepted.) The applicant's purpose for studying Japanese and plan for the future must be clearly outlined.</p> <p>・25歳以上で入学希望される方は特に詳しく志望経緯を説明してください。 25 周岁以上的入学志愿者请详细的说明留学志愿理由 Đặc biệt những người trên 25 tuổi phải giải thích thật chi tiết về lý do xin nhập học. We recommend that an applicant who is over 25 years old should explain the reason of application specifically.</p> | 所定様式/ 固定格式 / Mẫu cố định / Designated Form |
| 5 | <p>日本語学習証明書 日语学习经历证明书 Giấy chứng nhận học tiếng Nhật. Certification of Japanese Language Study</p> <p>・担当教師または責任者が記入し、学校長の承認印を受けたものを提出してください。 必须由担当老师或相关负责人填写、并盖上学校的公章 Phải nộp giấy chứng nhận đã được đóng dấu xác nhận của hiệu trưởng, người phụ trách hoặc giáo viên chủ nhiệm nơi học tiếng Nhật. The form must be completed by a teacher/chairperson, signed/stamped by the principal, and returned in a securely sealed envelope.</p> <p>・出願時までに150時間以上の日本語学習歴が必要です。 申请时必须要有150课时以上的日语学习经历 Cho đến thời điểm nộp hồ sơ, phải có thời gian học tiếng Nhật từ 150 tiếng trở lên. The applicant is required to have studied Japanese more than 150 hours before applying to the HIBC.</p> | |
| 6 | <p>日本語力を国際的に証明する資料 能够证明日语能力的证书(国际认可的日语等级考试)</p> <p>Giấy tờ chứng minh năng lực tiếng Nhật mang tính quốc tế. International certificates or documents improving Japanese language ability level</p> <p>・JLPT、J-TEST、NAT-TESTなど国際的に通用する日本語能力テストを受験された方は受験結果が明記されたものを提出してください。 持有 JLPT、J-TEST、NAT-TEST 等国际认可的日语能力等级考试成绩的學生、請提出成績證明書 Những người đã dự các kỳ thi mang tính quốc tế như JLPT, J-TEST, NAT-TEST phải nộp tờ kết quả dự thi. If an applicant has taken any Japanese international Exam (Ex: JLPT, J-test, or Nat-test), please submit a copy of result.</p> | |
| 7 | <p>写真(縦4cm×横3cm)5枚 照片(縦4cm×横3cm)5張 Ảnh thẻ (3x4) 5 tấm Five photographs of the applicant(4.0cm×3.0cm)</p> <p>・出願の6ヶ月以内に撮影され、正面、無帽、無背景で鮮明なもので、規定のサイズのものを出してください。 必须是申请前6个月以内的、正面、无帽、无背景的清晰照片 Ảnh phải là ảnh mới chụp trong vòng 6 tháng trở lại, chụp chính diện, không đội mũ, không có cảnh nền, sáng và kích cỡ theo đúng quy định. The photographs must have been taken within six months of apply and they must be clear with a plain background. The applicant should be facing front and should not be wearing a cap or hat.</p> <p>・写真の裏に氏名と国を明記してください。 必须在照片后面写上申请人的名字及国籍 Ghi rõ họ tên và tên nước ở mặt sau tấm ảnh. Applicant's name and nationality must be written on the back of each photo.</p> <p>・一枚は、願書に貼付してください。其中一張貼入入学申請書上 1 tấm dán vào đơn xin nhập học. Affix one photograph to the Admission Applicant Form.</p> | |
| 8 | <p>不交付理由書及び再申請理由書 拒签理由书以及再次申请的理由书 Lý do bị trượt tư cách lưu trú và lý do nộp lại hồ sơ</p> <p>Explanation of visa denial and explanation of resubmitting the visa application</p> <p>・過去に申請して不交付となった方は、その時の不交付の理由と今回再申請するにあたり不交付理由を詳しく明記してください。 过去曾经有过拒签经历、请提出当时的拒签理由以及再次申请时能够充分的说明拒签理由的资料 Người trong quá khứ đã từng bị trượt tư cách lưu trú, phải nộp giấy giải thích lý do trượt cùng những tài liệu giải thích rõ, giải quyết hợp lý cho vấn đề đó, và giải thích lý do xin nộp lại hồ sơ. If an applicant has ever been denied to obtain a Student Visa by Japanese Immigration Office, please explain the reason of denial, and submit the document proves how he/she improves to solve the problem.</p> | |
| 9 | <p>高等学校の卒業証明書または卒業証書の原本 高中毕业证书的原件</p> <p>Bản gốc bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp Trung học Phổ Thông. Certificate of Graduation from High School or Original Diploma</p> <p>・在学中の方は在学証明書を提出してください。現在在学的入学志愿者須提交在学証明</p> <p>Ứng viên vẫn đang đi học, phải nộp giấy chứng nhận đang học tập tại trường trong thời điểm đó. For those still in school, submit a Certificate of Student Registration.</p> | |
| 10 | <p>最終学歴を証明する卒業証明書または卒業証書の原本 最终学历的学历证明或者毕业证书的原件</p> <p>Bản gốc bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp của cấp học cuối cùng. Certificate of final academic background</p> <p>・最終学歴が高等学校でない方は、その学校の卒業証明書または卒業証書原本も提出してください。中国大陸からの応募の方は、必ず卒業証書の原本を提出してください。 最终学历不是高中毕业的入学志愿者須提交最终毕业院校的毕业证明或者毕业证原件、中国大陆的入学志愿者必须提交毕业证原件 Đối với những người có cấp học cuối cùng không phải là trường cấp 3, phải nộp cả bằng chứng nhận tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp bản gốc của trường đó. The original Certificate of Graduation from the final educational institution attended if the applicant proceeded on to university, graduate school, junior college, vocational school, etc.</p> <p>・中国大陸で4年制大学本科学業された方は、学士学位證書の原本を提出してください。 在中国大陆四年制大学本科毕业的入学志愿者需要提交学士学位证书的原件</p> <p>・在学中の方は、在学証明書を提出してください。在学的入学志愿者必须提交在学証明</p> <p>Người trong thời điểm nộp hồ sơ vẫn đang đi học, phải nộp giấy chứng nhận đang học tập tại trường trong thời điểm hiện tại. For those still in school, submit a Certificate of Student Registration.</p> | |

| | |
|----|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> 休学して来日する場合は、学校からの復学証明書を提出してください。 如果是休学中来日本留学的情况、必须提交学校发行的复学证明 Trong trường hợp bảo lưu để sang Nhật học, phải nộp giấy chứng nhận được phép quay trở lại trường học do trường phát hành. If you come to Japan on a temporary absence from school, please submit proof of permission for re-enrollment. |
| 11 | <p>成績証明書 成绩证明书 Giấy chứng nhận thành tích học tập. Grade Report Certificate or School Record</p> <ul style="list-style-type: none"> 高校の証明書及び大学の証明書(大学等を卒業している場合)年度ごとの成績が記載されている証明書を提出してください。 高中毕业证书以及大学的毕业证书(大学毕业的情况)需提交年度成绩证明书 Nộp học bạ cấp 3 hoặc đối với những trường hợp đã tốt nghiệp đại học thì nộp bằng điểm đại học. Grade Report Certificate or School Record issued by the applicant's high school and final educational institution graduated. |
| 12 | <p>教育認証 教育认证 Chứng thực bằng cấp Diploma Authentication</p> <ul style="list-style-type: none"> 中国大陸の正規普通高等学校および4年制大学本科以上を卒業された方は、<教育部学位与研究生教育发展中心>(http://www.cdgdc.edu.cn)より卒業または学位の認証を受けてください。認証報告先は必ず「広島国際ビジネスカレッジ」を指定してください。<机构代码>は「B 6 5 2」です。 中国教育 <教育部学位与研究生教育发展中心> 发行的毕业证明(限中国大陆出生者)中国大陆的正规普通高中以及四年制本科以上的应考者从 <教育部学位与研究生教育发展中心>(http://www.cdgdc.edu.cn) 毕业证或者学位认证、认证报告一定要指定「広島国際ビジネスカレッジ」<机构代码>是「B 6 5 2」 ベトナムの正規普通高校や大学などを卒業された方はVN-NARICで卒業認証を取得してください。 Ứng viên đã tốt nghiệp trường Phổ thông trung học, cao đẳng, đại học... chính quy ở Việt Nam, hãy chứng thực bằng cấp ở tổ chức chứng thực bằng cấp giáo dục Việt Nam VN-NARIC. Website: https://naric.edu.vn/cong-nhan-van-bang-ket-qua-hoc-tap-cho-cong-dan-viet-nam-rn-vn-cong-dan-viet-nam-ngoai-hoc-tap-lam-viec.html |
| 13 | <ul style="list-style-type: none"> 小学校入学が5歳以下及び8歳以上の場合、小学校の入学証明書を提出してください。 小学入学年龄在5岁以下、以及8岁以上的情况、请提出小学的入学证明 Nếu nhập học tiểu học trước 5 tuổi hoặc sau 8 tuổi thì phải nộp giấy chứng nhận nhập học tiểu học. If an applicant enters elementary school under age of 5, or over age of 8, he/she must submit the reason letter from the elementary school. |
| 14 | <ul style="list-style-type: none"> 最終学歴卒業後、本校にすぐに申請せず1年以上の空白期間がある場合は、その理由の説明書を提出してください。 最终学校毕业后、申请本校的入学手续时、有一年以上空白记录的情况、请说明具体空白理由 Trường hợp sau khi tốt nghiệp cấp học cuối cùng có khoảng thời gian trống 1 năm trở lên trước khi nộp hồ sơ vào trường, phải nộp giấy giải thích lý do có khoảng thời gian trống đó. If an applicant have a blank period on their resume after he/she graduated from final academic institution, please explain specifically the reason and details. |
| 15 | <ul style="list-style-type: none"> 高校及び大学に在学中に日本語学校に通っている、または在職中に日本語学校に通っている場合、同時に通うことが可能かの説明書を提出してください。 在高中、大学在学期间或者在职期间、能够同时在日语培训学校学习日语的学生、须提交具体的说明 Trường hợp vừa đi học cấp 3 (hoặc đại học) vừa đi học tiếng Nhật, hoặc vừa đi học tiếng Nhật, phải nộp giấy tờ giải thích việc có thể làm 2 chuyện đó cùng lúc. If an applicant goes to High School or University and Japanese Language school at the same time, he/she must submit how they manage their academic daily routine. |
| 16 | <p>在職証明書(申請者本人に職歴のある場合) 参加过工作的提交在职证明书 Giấy chứng nhận công việc (trong trường hợp người nộp hồ sơ đã từng đi làm) Certificate of Employment if previously employed</p> <ul style="list-style-type: none"> 在職期間及び職務内容の記載のあるものを提出してください。 在职证明书上必须有在职期间的日期以及工作内容 Nộp giấy chứng nhận có ghi rõ thời gian tại chức và nội dung công việc. Please submit a certificate of Employment with description of their job and the period of employment. |
| 17 | <p>復職証明書(本校卒業後復職する場合) 在本校毕业后复职的人须提交复职证明书 Giấy xác nhận phục chức (trong trường hợp muốn quay trở lại làm việc sau khi tốt nghiệp) Certificate of Reinstatement after completion of the course.</p> <ul style="list-style-type: none"> 復職年月が明記してある証明書を提出してください。 需提交详细记载复职日期的证明书 Nộp giấy chứng nhận có ghi rõ ngày tháng năm quay lại làm việc. Please submit a certificate with the date of the reinstatement clearly stated. |
| 18 | <p>派遣証明書及び復職証明書(勤務先から派遣される場合) 由工作单位派遣的须提交派遣证明书及复职证明书 Giấy xác nhận phái cử và giấy xác nhận phục chức (trong trường hợp được phái cử từ công ty) Certificate of Dispatch/Reinstatement if being sent to study by the present employer or returning to the present employment.</p> <ul style="list-style-type: none"> 派遣期間及び復職年月が明記してある証明書を提出してください。 需提交具体记载派遣期间以及复职日期的证明书 Nộp giấy xác nhận ghi rõ khoảng thời gian phái cử và thời gian quay lại làm việc. Please submit a certificate with the applicant's duration of Employment and the date of the reinstatement clearly stated. |
| 19 | <p>過去の来日歴を説明する資料 曾经来过日本的须提交证明书 Giấy tờ chứng minh đã từng đến Nhật trong quá khứ. Document of entering Japan previously</p> <ul style="list-style-type: none"> 過去に来日歴が多くある方は、その理由を説明する資料(証明書・説明書等)を提出してください。 过去多次来过日本、要说提交来日的理由(相关证明或说明) Người đã từng đến Nhật nhiều lần trong quá khứ, phải nộp giấy tờ giải thích lý do (các tài liệu chứng minh và giải thích...) Certificate or Explanation Document of the applicant's visiting Japan if he/she has visited in Japan before. 技能研修での来日歴がある場合は、その研修履歴を証明する書類(研修内容・期間・手当・受入機関の連絡先が明記されているもの)を提出してください。 有过在日本研修经历的学生、必须填写研修内容、期间以及所属的日本公司名称 Những người đã từng đến Nhật Bản với tư cách là tu nghiệp sinh, phải nộp giấy tờ chứng minh được lý lịch tu nghiệp (có ghi rõ nội dung công việc tu nghiệp, thời gian, tiền trợ cấp, địa chỉ liên lạc của cơ quan tiếp nhận tu nghiệp) Certificate of Training/Working if applicant has visited Japan for training/working purposes. Please submit a document that clarifies the content, period of employment, financial compensation, and name of institution where the applicant trained or worked. |
| 20 | <p>戸籍謄本及び身分証明書 户口本和身份证 Sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân. Household registration book and ID card</p> <ul style="list-style-type: none"> 家族関係の公証書、戸籍簿の写し、身分証明書の写しを提出してください。 请提出家属关系的公证书、户口本的复印件、身份证的复印件 Nộp giấy chứng nhận mối quan hệ gia đình bản công chứng, bản copy sổ hộ khẩu, bản copy chứng minh nhân dân. please submit the authentic act of the family relationship and copy of the household registration book writing pages and ID card. |
| 21 | <p>納税証明書または年間所得証明書(学費・生活費を自己負担する場合) 学费及生活费由本人负担的提交纳税证明书及收入证明书 Giấy chứng nhận nộp thuế hoặc giấy chứng nhận thu nhập theo năm (trong trường hợp tự mình chi trả học phí và sinh hoạt phí) (In case of an applicant self-bear school expenses and the cost of living) Certificate of income tax paid or Certificate of Annual Income</p> <ul style="list-style-type: none"> 納税証明書は税務署が発行したものを提出してください。 纳税证明书必须是由税务机关发行的 Giấy chứng nhận nộp thuế phải là bản do cục thuế phát hành. Please submit a certificate of income tax paid issued by tax office. |
| 22 | <p>本人名義の銀行残高証明書(学費・生活費を自己負担する場合) 学费及生活费由本人负担的提交本人名义的存款证明书 Giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng (trong trường hợp tự mình chi trả học phí và sinh hoạt phí). (If the applicant self-bear school expenses and the cost of living) Certificate of Bank Balance</p> <ul style="list-style-type: none"> 海外送金可能な銀行の証明書を提出してください。 必须有境外汇款业务的银行 Giấy chứng nhận phải là của ngân hàng có khả năng chuyển tiền quốc tế. Please submit a certificate issued by a bank which is capable of transmitting money to abroad. 銀行指定の正式な用紙に、銀行の所在地、電話&FAX番号等が明記されているものを提出してください。 必须提交带有银行地址、电话传真的专用纸 Giấy chứng nhận phải là loại giấy chỉ định chính thức của ngân hàng, trên đó có ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số FAX của ngân hàng. Certificate must be officially authorized, and must include the address, phone number, fax number, the name of bank. 中国大陸で発行された残高証明書には、預金(定期存単)の写しを添付してください。 必须提交存款单或存折的复印件 |

◆経費(日本滞在中の学費・生活費等)支弁者の提出書類/

申経費支弁者所需材料(在日本的学費及生活費等)

Giấy tờ liên quan đến người bảo lãnh tài chính (chi trả học phí và sinh hoạt phí trong thời gian ở Nhật)

Documents to be submitted by the bearer of expenses (regarding school and living expenses)

◆本国からの送金により支弁する場合/

由国内支弁者支付时所需材料如下 / Trường hợp người bảo lãnh gửi tiền từ nước ngoài / If the expense bearer lives abroad

| | | |
|---|---|--|
| | | |
| 1 | 経費支弁書 経費支付书 Giấy tờ bảo lãnh Letter of paying expenses ・経費支弁者本人が母国語で記入してください。代筆は認められません。 経費支弁者必須用本国語填写、代筆不可 Giấy tờ bảo lãnh phải do chính người bảo lãnh viết tay bằng tiếng mẹ đẻ, không chấp nhận viết thay. The expenses bearer must fill in the form in his/her mother tongue. (Documents written by someone other than the expenses bearer will not be accepted.) | 所定様式/ 固定格式 / Mẫu cố định / Designated Form |
| 2 | 出願者本人との関係を証明する資料 経費支弁人必須提供与申請者本人有血缘关系的证明材料 Giấy tờ chứng minh mối quan hệ với người nộp đơn. Certificate of Relationship with an Applicant ・親族が経費支弁する場合は、親族関係を証明する資料(親族関係公証書、出生証明書等)を提出してください。 亲戚作为经费支付人的情况、需要提出亲属关系的证明材料(亲属关系公证书、出生证明书等) Trường hợp người thân trong gia đình bảo lãnh, phải nộp giấy tờ chứng minh mối quan hệ gia đình (công chứng giấy chứng nhận mối quan hệ gia đình, giấy khai sinh...) In case of paying expenses by family, it is required to prove the relationship between the person and an applicant such as birth certificate. ・支弁者が親族以外の場合は、その関係を立証するもの(手紙や写真)を提出してください。 由亲属以外的人做经济担保人的、须提交能证明有关系的材料(书信、照片等) Trường hợp người bảo lãnh không phải là người trong gia đình, phải nộp giấy tờ chứng minh mối quan hệ (thư từ và ảnh...) In case of paying expenses by other than family members, it is required to prove the relationship between the person and an applicant such as pictures or letters. | |
| 3 | 在職証明書 在职证明书 Giấy chứng nhận công việc Certificate of Employment ・経費支弁者が会社経営者及びその役員の場合は、必ず企業登記簿謄本を提出してください。 如果是公司的经营者须提交公司营业执照的复印件 Trường hợp người bảo lãnh làm chủ công ty hoặc đang làm việc cho công ty, nhất định phải nộp giấy đăng ký kinh doanh của công ty. Please submit a copy of Company/Business Register if the expense bearer is a company representative/executive. | |
| 4 | 収入証明書 收入证明书 Giấy chứng nhận thu nhập Certificate of Annual Income for last three years ・過去3年以上の収入が記載されているものに限りです。 必須提交前3年的收入证明 Phải nộp giấy chứng nhận thu nhập có ghi thu nhập của 3 năm gần nhất trở lên. | |
| 5 | 納税証明書 納税証明書(或代扣代缴证明书) Giấy chứng nhận nộp thuế Certificate of income tax payment for last three years ・納税証明書は税務署が発行したものを提出してください。 納税証明書必須是由税务机关发行的 Giấy chứng nhận nộp thuế phải là bản do cục thuế phát hành. Please submit a certificate of income tax payment issued by tax office. ・過去3年以上の納税が記載されているものに限りです。 必須提交前3年的納税证明、税金由公司代繳的情况、由公司出具代扣代缴证明 Phải nộp giấy chứng nhận nộp thuế của 3 năm gần nhất trở lên. | |
| 6 | 銀行残高証明書 银行存款证明书 Giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng Certificate of Bank Balance ・海外送金可能な銀行の証明書を提出してください。 必须是可以向海外汇款的银行 Giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng phải là của ngân hàng có khả năng chuyển tiền quốc tế. Please submit a certificate issued by a bank capable of transmitting money abroad. ・銀行指定の正式な用紙に、銀行の所在地、電話/FAX番号等が明記されているものを提出してください。 必須提交带有银行地址、电话传真的银行专用纸 Giấy chứng nhận phải là loại giấy chỉ định chính thức của ngân hàng, trên đó có ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số FAX của ngân hàng. Certificate must be written on letter head, and must include the address, phone number, fax number, the name of bank. ・中国大陸で発行された残高証明書には、預金(定期存単)の写しを添付してください。必須提交存款单或存折的复印件 | |
| 7 | 6(銀行残高証明書)を裏付ける通帳のコピー 必須提交以下的銀行(中国銀行、工商银行、建设银行、农业银行、交通銀行)の存款证明和存款单的复印件 A copy of Bankbook of No.6. Bản copy của sổ ngân hàng có số dư tài khoản nói trên (mục 6) | |
| 8 | 資金形成説明書 资金来源的说明书 Giấy giải thích quá trình hình thành tài khoản Explanation of Funds Formation Process ・6の銀行残高証明書を裏付けるために毎月の収入支出額の明細を記載して資金を形成できたことの説明書を提出してください。 必須提交第6項中的银行存款的资金来源、并明确记载每个月的收支金額的资金来源证明书 Hãy nộp giấy giải thích thu nhập hàng tháng để có thể hình thành được số tiền gửi trong tài khoản ngân hàng. The explanation of formation which has been presented by bank balance (No.6) for last three years to show how you intend to manage the payment of applicant's expenses. | |

◆本邦居住者が経費を支弁する場合/

由在日居住者支付时所需材料如下 / Trường hợp người bảo lãnh đang sống ở Nhật Bản / If the expense bearer lives in Japan

| | | |
|---|---|--|
| | | |
| 1 | 経費支弁書 経費支付书 Giấy bảo lãnh Letter of paying expenses ・必ず経費支弁者本人が記入してください。代筆は認められません。 経費支弁者必須用本国語填写、代筆不可 Nhất định phải do chính người bảo lãnh viết, không chấp nhận viết thay. The expenses bearer must fill in the form. (Documents written by someone other than the expenses bearer will not be accepted.) | 所定様式/ 固定格式 / Mẫu cố định / Designated Form |
| 2 | 在職証明書 在职证明书 Giấy xác nhận công việc Certificate of Employment ・経費支弁者が会社経営者及びその役員の場合は、必ず企業登記簿謄本を提出してください。 如果是公司的经营者须提交公司营业执照的复印件 Nếu người bảo lãnh là chủ công ty hoặc đang làm việc cho công ty, nhất định phải nộp giấy đăng ký kinh doanh của công ty. Please submit a copy of Company/Business Register if the expense bearer is a company representative/executive. ・自営業の方は営業許可書の写しを提出してください。 如果是公司的经营者须提交公司营业执照的复印件 Nếu người bảo lãnh là người tự kinh doanh thì phải nộp bản sao của giấy phép kinh doanh. Please submit a copy of a Business Permit if the expense bearer is self-employed. | |
| 3 | 所得証明書 所得证明书 Giấy chứng nhận thu nhập Certificate of Annual Income ◆次のいずれかを提出してください。下面任意一种 Nộp một trong các giấy tờ sau: Please submit one of the following documents instead. ・総所得金額のある住民税または所得税の納税証明書と課税証明書 納税完了证明书和課税证明书 Tiền thuế cư trú có số tiền tổng thu nhập hoặc giấy chứng nhận nộp thuế và tờ khai thuế. Certificate of residential tax or income tax paid, stating the amount of gross income. | |

| | |
|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> 源泉徴収表または確定申告書(控え)の写し 源泉徴収票或确定申告书的复印件 Bản copy tờ kê khai thuế hoặc tờ kê khai thuế trung thu thẳng vào lương Copy of the certificate of Taxation from the source of income or certificate of Final Income Tax Return(in duplicate) |
| 4 | 銀行残高証明書 銀行存款证明书 Giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng Certificate of Bank Balance <ul style="list-style-type: none"> 海外送金可能な銀行の証明書を提出してください。 必须有境外汇款业务的银行 Phải nộp giấy chứng nhận của ngân hàng có khả năng chuyển tiền quốc tế Please submit a certificate issued by a bank capable of transmitting money abroad. 銀行指定の正式な用紙に、銀行の所在地、電話/FAX番号等が明記されているものを提出してください。 必须提交带有银行地址、电话传真的专用纸的 Giấy chứng nhận phải là loại giấy chỉ định chính thức của ngân hàng, trên đó có ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số FAX của ngân hàng. Certificate must be written on letter head, and must include the address, phone number, fax number, the name of bank. |
| 5 | 印鑑登録証明書 印鉴登录证明书 Giấy chứng nhận đăng ký con dấu Stamp Registration |
| 6 | 出願者本人との関係を証明する資料 经费支付人必须提供与申请者本人有血缘关系的证明资料 Giấy tờ chứng minh quan hệ với người nộp hồ sơ Certificate of Relationship with an Applicant <ul style="list-style-type: none"> 親族が経費支弁する場合は、親族関係を証明する資料を提出してください。 亲戚作为经费支付人的情况、需要提出亲属关系的证明资料 Trường hợp người bảo lãnh là người thân trong gia đình, nộp giấy tờ chứng nhận quan hệ gia đình. Copy of a Family Register if the expenses bearer is related to the applicant by blood. 中国大陸の方は、戸籍簿の全てのページの写しと公証書が必要です。 必须提供所有有记载的页及亲属关系公证书 支弁者が親族以外の場合は、その関係を立証するもの(手紙や写真)を提出してください。 由亲属以外的人做经济担保人的、须提交能证明有关系的材料(书信、照片等) Trường hợp người bảo lãnh không phải là người thân trong gia đình, nộp giấy chứng nhận mối quan hệ (thư từ và ảnh...) If the expenses bearer is not related to the applicant by blood, please clarify the relationship with the applicant. |
| 7 | 同一世帯全員が記載された住民票 同一户籍下所有人的住民票 Phiếu cư trú trên đó có ghi toàn bộ các thành viên trong gia đình Resident Registration on which the name of all the expense bearer's family members are listed. <ul style="list-style-type: none"> 経費支弁者が在日外国人である場合、在留カードを提出してください。 在日的外国人须提交在留卡 Người bảo lãnh là người nước ngoài sống ở Nhật thì phải nộp thẻ Lưu trú. If the expenses bearer's family members are foreign nationals in Japan, please submit a residence card for foreigner. |

◆企業或は公益法人等の団体で支弁する場合/由企业或者公益法人支付时所需材料/
Trường hợp công ty hoặc tổ chức, đoàn thể đứng ra bảo lãnh / If the expense bearer is a company or public corporation

| | | |
|---|---|--|
| | 経費支弁書 经费支付书 Giấy bảo lãnh Letter of paying expenses <ul style="list-style-type: none"> 責任者が記入、署名、捺印してください。代筆は認められません。 必须由经费支付者填写、署名并盖章、代笔不可 Giấy bảo lãnh phải do người chịu trách nhiệm viết, ký tên và đóng dấu, không chấp nhận viết thay. The person in charge must fill in the form under his/her hand and seal. (Documents written by someone other than the expenses bearer will not be accepted.) 本国の企業等から送金の場合、責任者が母国語で記載してください。代筆は認められません。 由本国的企业汇款时、由责任者用本国语填写、代笔不可 Trường hợp gửi tiền từ công ty ở nước mình, người chịu trách nhiệm phải đích thân viết bằng tiếng mẹ đẻ, không chấp nhận viết thay. The person in charge must fill in the form in his/her mother tongue if remittance from company of own country. (Documents written by someone other than the expenses bearer will not be accepted.) | 所定様式/ 固定格式 / Mẫu cố định / Designated Form |
| 1 | | |
| 2 | 登記簿謄本の写し 公司登记簿本的复印件 Giấy đăng ký kinh doanh bản copy A copy of Company/Business Resister | |
| 3 | 損益決算表 损益计算表 Bảng quyết toán lỗ lãi Statement of Accounts | |
| 4 | 合併関係や取引事実を証明する資料(合併会社や取引先から、社員の日本留学受け入れる場合) 有合作单位接受时、必须出具能证明有合作关系的材料 Giấy tờ chứng minh mối quan hệ hợp tác và tình hình giao dịch thực tế (trong trường hợp công ty gửi nhân viên sang Nhật Bản du học, phải nộp giấy tờ chứng minh mối quan hệ hợp tác của công ty và nhân viên đó). Document for clarifying the relationship between the applicant and the company which bear expense if accepting from the related company. | |
| 5 | 銀行残高証明書 銀行存款证明书 Giấy xác nhận số dư tài khoản ngân hàng Certificate of Bank Balance <ul style="list-style-type: none"> 海外送金可能な銀行の証明書を提出してください。 必须有境外汇款业务的银行 Phải nộp giấy chứng nhận của ngân hàng có khả năng chuyển tiền quốc tế. Please submit a certificate issued by a bank capable of transmitting money abroad. 銀行指定の正式な用紙に、銀行の所在地、電話/FAX番号等が明記されているものを提出してください。 必须提交带有银行地址、电话传真的专用纸的 Giấy chứng nhận phải là loại giấy chỉ định chính thức của ngân hàng, trên đó có ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số FAX của ngân hàng. Certificate must be written on letter head, and must include the address, phone number, fax number, the name of bank. 中国大陸で発行された残高証明書には、預金(定期存単)の写しを添付してください。必須提交存款单或存折的复印件 | |

◆注意事項

4月入学の申請書類は、前年の8月以降に作成されたものを提出してください。
10月入学の申請書類は、同年の2月以降に作成されたものを提出してください。
日本語以外で記載されている書類の全てに日本語の翻訳文を添付してください。
翻訳文には、翻訳した方の氏名及び連絡先を記入してください。
審査に伴い、以上の書類の他に入管から書類を求められる場合がありますが、その際は速かに書類を提出してください。

◆注意事項

4月入学の申請材料必须是前一年8月后做成的
10月入学の申請材料必须是当年2月后做成的
用日语以外的语言做成的所有材料必须有日语翻译、译文上要有翻译人的姓名单位及联系方式
根据审查的情况、入国管理局可能会要求提交上述以外的材料、如有要求请及时提出

◆Chú ý

Hồ sơ đăng ký nhập học đợt tháng 4 thì phải bắt đầu xử lý từ tháng 8 của năm trước đó.
Hồ sơ đăng ký nhập học đợt tháng 10 thì phải bắt đầu xử lý từ tháng 4 của năm đó.
Toàn bộ những tài liệu không được viết bằng tiếng Nhật phải được gửi kèm với bản dịch.
Bản dịch phải có ghi rõ tên và địa chỉ liên lạc của người dịch.
Trong khi xét hồ sơ, ngoài những tài liệu nói trên, vẫn có khả năng Cục quản lý xuất nhập cảnh sẽ yêu cầu nộp những hồ sơ khác, trong trường hợp đó phải nộp hồ sơ thật nhanh chóng.
For April intake, please submit all the documents for application which are made after August of the previous year.
For Oct intake, please submit all the documents for application which are made after February of the same year.
A Japanese translation must be attached to any document written in any language other than Japanese.
The translator's signature and contact address must be written on Japanese translation.
If documents other than those listed above are requested at the time Status of Residence is being reviewed, please submit them as quickly as possible.

初めて日本を訪れた留学生も安心して学べる環境づくりをしています。

日本語学科 Japanese Language Course

外国人留学生対象学科



一般的な留学の流れ

| | | |
|----|-----------------|---|
| 1 | 現地面接 | 地域によっては、指定の場所まで出向いてもらう場合もあります。地域、日程によっては、面接が難しいこともあります。 |
| 2 | 面接合格 | |
| 3 | 学校の書類審査 | 書類と一緒に 入学検定料20,000円が必要 です。結果に関わらず、返金しません。 4月募集の場合、前年11月末、10月募集の場合、5月末までに書類をそろえてお送りください。 |
| 4 | 入学許可書交付 | 入学金100,000円を納付 してから、入学許可書を交付。 |
| 5 | 入国管理局の審査 | 入国管理局へ申請して、在留資格認定書が交付されるまで約2ヶ月かかります。 |
| 6 | 在留資格認定書交付 | 在留資格認定書が交付されますと、こちらから学費等の請求書をお送りします。 在留資格認定書が交付されたあと 入学辞退の場合、入学金100,000円は返金できません。 |
| 7 | 学費納入 | 学費等の請求書が届きましたら、速やかに学校の指定口座へお振り込みください。 入金確認後、在留資格認定書、入学許可書の原本をお送りします。 |
| 8 | 入学許可書・在留資格認定書送付 | 在留資格認定書、入学許可書が届きましたら、各領事館において入国手続きを行ってください。 |
| 9 | 領事館による再審査 | 万が一、入国審査が通らなかった場合、書類検定料・入学金以外の学費は返金します。 |
| 10 | 入国(入学) | 来日が決まりましたら、ご連絡ください。空港まで迎えに行きます。 |

留学生用寮完備

来日もない日本語学科新入生のみなさまには、日本の生活に慣れるまで、6ヶ月間必ず入寮してもらいます。



留学生安心

Support

1. アルバイト紹介
2. ビザ代行
3. 進学進路指導



日本語学科

専門学校 広島国際ビジネスカレッジ
Hiroshima International Business College

〒720-0812 広島県福山市霞町1-2-3

TEL: 084-922-7667 FAX: 084-922-7668

E-mail: nihongo@hibc.jp <https://www.hibc.jp>



■JR福山駅から徒歩5分